Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
*	**TỔNG SỐ**	**20.475.981**	**3.403.126**	**1.380.291**	**949.672**	**370.408**	**46.533**	**403.889**	**2.201.221**	**4.692.806**	**950.898**	**255.667**	**3.188.949**	**1.265.893**	**587.141**	**1.704.348**
1	**Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố**	**47.620**											**47.620**			
2	**Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố**	**203.464**	**0**	**0**	**0**	**14.017**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**189.447**	**0**	**0**	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	179.286											179.286			
	Trung tâm Tin học thành phố	11.846				11.846										
	Trung tâm Công báo thành phố	2.171				2.171										
	Ban Tiếp công dân TP	10.161											10.161			
3	**Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**	**620.729**	**11.781**	**61.622**	**0**	**-**	**0**	**0**	**0**	**225.883**	**0**	**225.883**	**321.443**	**0**	**0**	
	Trung tâm khuyến nông	44.814								44.814		44.814				
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23.199											23.199			
	Trung tâm Công nghệ sinh học	4.235		4.235												
	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ	57.387		57.387												
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	63.761								63.761		63.761				
	Trung tâm Quản lý giống cây trồng vật nuôi và thủy sản	97.727								97.727		97.727				
	Chi cục Thú y và Chăn nuôi	121.722											121.722			
	Chi cục Thủy lợi	48.966											48.966			
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bình Chánh - Củ Chi	15.384								15.384		15.384				
	Chi cục Phát triển nông thôn	27.292											27.292			
	Ban Quản lý dự án LIPSAP thành phố	2.720								2.720		2.720				
	Ban quản lý trung tâm thủy sản TP	1.477								1.477		1.477				
	Chi cục Thủy sản	26.320											26.320			
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.630											17.630			
	Chi cục Kiểm lâm	34.932											34.932			
	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	21.382											21.382			
	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	11.781	11.781								0					
4	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**78.550**				**-**				**14.697**			**63.853**			
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000								5.000						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Trung tâm Tư vấn đấu thầu và Hỗ trợ đầu tư	9.697								9.697						
	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	63.853									0		63.853			
5	**Sở Tư pháp**	**68.025**				-				**7.778**			**60.247**			
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	7.778								7.778						
	Văn phòng Sở Tư pháp	60.247									0		60.247			
6	**Sở Công Thương**	**92.642**	**16.448**			-				**23.363**			**52.831**			
	Kinh phí xúc tiến thương mại	11.000								11.000						
	Trung tâm phát triển Công nghiệp Hỗ trợ thành phố	11.871								11.871						
	Văn phòng Sở Công thương	52.831											52.831			
	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp thành phố	492								492						
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	16.448	16.448								0					
7	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**323.405**		**290.892**		-							**32.513**			
	Trung tâm thông tin và thống kê khoa học công nghệ	3.015		3.015												
	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	12.592											12.592			
	Viện Khoa học công nghệ tính toán	1.369		1.369												
	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ TP	1.342		1.342												
	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ	285.166		285.166												
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	19.921									0		19.921			
8	**Sở Tài chính**	**167.210**				-				**100.000**			**67.210**			
	Văn phòng Sở Tài chính	58.664											58.664			
	Kinh phí quy hoạch	100.000								100.000						
	Chi cục Tài chính doanh nghiệp	8.546											8.546			
9	**Sở Xây dựng**	**316.891**	**21.737**	**0**	**0**	-	**0**	**0**	**0**	**25.445**	**0**	**0**	**269.709**	**0**	**0**	
	Trung tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng	25.445								25.445						
	Văn phòng Sở Xây dựng	269.709											269.709			
	Trường Trung cấp Xây dựng	21.737	21.737													
10	**Sở Giao thông vận tải**	**3.365.690**	**34.315**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.201.229**	**904.998**	**0**	**130.146**	**0**	**0**	**0**
	Chi duy tu giao thông	904.998								904.998	904.998					
	Kiến thiết thị chính (Cây xanh, Chiếu sáng, Thoát nước VVK, MCT, PVĐ, đường Rừng Sát)	1.186.636								1.186.636						
	Trợ giá xe buýt	1.000.000								1.000.000						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	12.268								12.268						
	Khu quản lý giao thông đô thị số 2	7.335								7.335						
	Khu quản lý giao thông đô thị số 3	6.747								6.747						
	Khu quản lý giao thông đô thị số 4	6.987								6.987						
	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 50-01S	665								665						
	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 50-02S	547								547						
	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 50-03S	425								425						
	Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	10.101								10.101						
	Khu quản lý đường thủy nội địa	24.522								24.522						
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	2.074								2.074						
	Cảng vụ đường thủy nội địa	27.511								27.511						
	Trung tâm Quản lý điều hành Vận tải hành khách công cộng	6.983								6.983						
	Ban Quản lý Đầu tư dự án nạo vét luồng Soài Rạp (giai đoạn 2)	3.430								3.430						
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	43.644											43.644			
	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	86.502											86.502			
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	34.315	34.315													
11	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**2.788.884**	**2.754.826**			-							**34.058**			
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	34.058											34.058			
	Sự nghiệp giáo dục	2.448.924	2.448.924													
	Sự nghiệp đào tạo	305.902	305.902													
12	**Sở Y tế**	**909.229**	**0**	**0**	**858.508**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50.721**	**0**	**0**	**0**
	Văn phòng Sở Y Tế	44.798											44.798			
	Chi cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình	5.923											5.923			
	Sự nghiệp Y tế	858.508			858.508						0					
13	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**1.092.273**	**56.686**		**26.985**					**14.548**			**63.018**	**931.036**		
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững TP	6.664								6.664						
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	53.649											53.649			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	9.369											9.369			
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	7.884								7.884						
	Trường Cao đẳng nghề thành phố	37.141	37.141								0					
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Gia định	13.662	13.662													
	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	5.883	5.883													
	Hoạt động chính sách người có công	28.785												28.785		
	Hoạt động Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	4.574												4.574		
	Trung tâm Giảm nghèo đa chiều	821												821		
	Hoạt động xã hội khác	891.704												891.704		
	KP mua thẻ BHYT cho diện chính sách, xã hội	26.985			26.985											
	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	5.152												5.152		
14	**Sở Văn hóa vàThể thao**	**798.275**	**22.633**			**329.564**		**403.889**					**42.189**			
	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22.633	22.633													
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	329.564				329.564										
	Sự nghiệp Thể dục thể thao	403.889						403.889								
	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	42.189											42.189			
15	**Sở Du lịch**	**66.753**	**0**	**0**	**0**	**-**	**0**	**0**	**0**	**53.601**	**0**	**0**	**13.152**	**0**	**0**	
	Văn phòng Sở Du lịch	13.152									*0*		*13.152*			
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	53.601								53.601						
16	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**2.022.310**							**1.874.221**	**81.321**			**66.768**			
	Chi cục Bảo vệ môi trường	10.238											10.238			
	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.776.010							1.776.010							
	Ban quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải TP	19.508							19.508							
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	32.582							32.582							
	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	46.121							46.121							
	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	6.376								6.376	0					
	Kinh phí Quản lý đất đai	43.111								43.111						
	Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố	17.446								17.446						
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	14.388								14.388	0					
	Văn phòng Biến đổi khí hậu	1.416											1.416			
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	55.114											55.114			
17	**Sở Thông tin và truyền thông**	**872.634**		**855.082**		**-**							**17.552**			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Sự nghiệp thông tin và truyền thông	853.478		853.478												
	Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông	17.552											17.552			
	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1.604		1.604												
18	**Sở Nội vụ**	**219.967**	**80.000**			**3.106**							**136.861**			
	Văn phòng Sở Nội vụ	31.324											31.324			
	Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố	88.387											88.387			
	Ban Tôn giáo	8.542											8.542			
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	8.608											8.608			
	Trung tâm lưu trữ lịch sử thành phố	3.106				3.106										
	Kinh phí đào tạo	80.000	80.000								0					
19	**Thanh tra Thành phố**	**53.076**											**53.076**			
20	**Sở Quy hoạch - Kiến trúc**	**60.144**				-				**8.657**			**51.487**			
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	3.700								3.700						
	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	4.957								4.957	0					
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	51.487											51.487			
21	**Đài tiếng nói nhân dân**	**46.533**					**46.533**									
22	**Liên minh hợp tác xã**	**5.540**											**5.540**			
23	**Ban Dân tộc**	**22.767**											**22.767**			
24	**Thành Ủy**	**985.708**	**63.756**			-							**921.952**			
	Văn phòng Thành Ủy	921.952											921.952			
	Kinh phí đào tạo	50.656	50.656													
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ	13.100	13.100								0					
25	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh.**	**42.641**											**42.641**			
26	**Thành Đoàn**	**117.876**	**10.476**	**5.972**		**18.721**				**17.677**			**65.030**			
	Ký túc xá sinh viên Lào	2.544								2.544						
	Trung tâm Dịch vụ việc làm thanh niên	3.856								3.856						
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	5.864								5.864						
	Trung tâm Hỗ trợ Học sinh, sinh viên	2.833								2.833						
	Văn phòng Thành đoàn	65.030									0		65.030			
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	10.476	10.476													
	Nhà Thiếu nhi thành phố	10.490				10.490										
	Nhà Văn hóa sinh viên	5.551				5.551										
	Trung tâm công tác xã hội Thanh niên	2.580								2.580						
	Trung tâm phát triển khoa học công nghệ trẻ	5.972		5.972							0					
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	2.680				2.680										
27	**Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh**	**25.440**				-				**648**			**24.316**	**476**		
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	24.316											24.316			
	Trung tâm giới thiệu việc làm	648								648						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Trung tâm công tác xã hội Ánh Dương	476												476		
28	**Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh**	**17.043**				-				**6.943**			**10.100**			
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	6.943								6.943						
	Hội nông dân thành phố Hồ Chí Minh	10.100											10.100			
29	**Hội cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh**	**7.774**											**7.774**			
30	**Hỗ trợ**	**44.292**				-									**44.292**	
	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố	836													836	
	Viện Kiểm sát Nhân dân	6.080													6.080	
	Tòa án Nhân dân	6.768									0				6.768	
	Cục thi hành án dân sự	2.368													2.368	
	Hội đồng xử lý vàng bạc	130													130	
	Cục thống kê	5.360													5.360	
	Sở Ngoại vụ	21.850									0				21.850	
	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900													900	
31	**Tổng Cty du lịch Sài Gòn (hỗ trợ KP đường hoa Nguyễn Huệ)**	**5.000**				**5.000**										
32	**Ban Quản lý đường sắt đô thị**	**1.997**								**1.997**						
33	**Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh**	**106.887**	**10.743**	**74.754**	**0**	-	**0**	**0**	**0**	**10.188**	**0**	**0**	**11.202**	**0**	**0**	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	2.679		2.679												
	Trung tâm ươm tạo Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	817		817												
	Kinh phí xúc tiến (NNCNC)	800								800						
	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	11.202											11.202			
	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ	71.258		71.258												
	Trung tâm dạy nghề Nông nghiệp công nghệ cao	10.743	10.743													
	Trung Tâm khai thác hạ tầng	9.388								9.388						
34	**Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh**	**86.224**	**6.316**	**44.262**		-				**7.892**			**27.754**			
	Trung tâm nghiên cứu triển khai	2.990		2.990												
	Kinh phí xúc tiến (Công nghệ cao)	1.500								1.500						
	Vườn ươm doanh nghiệp Công nghệ cao	6.392								6.392						
	Trung tâm đào tạo	6.316	6.316													
	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.272		41.272												
	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	27.754											27.754			
35	**Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm**	**14.173**				-				400			**13.773**			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	13.773									0		13.773			
	Kinh phí xúc tiến (Thủ Thiêm)	400								400						
36	**Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố**	**9.756**				-				**400**			**9.356**			
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	9.356											9.356			
	Kinh phí xúc tiến (Tây Bắc)	400								400						
37	**Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP**	**13.584**				-				**400**			**13.184**			
	Ban quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	13.184											13.184			
	Kinh phí xúc tiến (Khu Nam)	400								400	0					
38	**Viện nghiên cứu phát triển TP**	**54.052**		**47.707**		-				**6.345**						
	Viện nghiên cứu phát triển TP	42.542		42.542												
	Trung tâm Hỗ trợ hội nhập quốc tế TP.HCM	6.345								6.345						
	Trung tâm Tư vấn ứng kinh tế thành phố	102		102												
	Viện Quy hoạch xây dựng	2.926		2.926												
	Trung tâm nghiên cứu phân tích thông tin thành phố	2.137		2.137												
39	**Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh**	**53.009**	**0**	**0**	**0**	-	**0**	**0**	**0**	**53.009**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư	18.009								18.009						
	Kinh phí xúc tiến (ĐT)	35.000								35.000						
40	**Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước**	**998.544**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**327.000**	**671.544**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Văn phòng Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	24.005								24.005						
	Sự nghiệp thoát nước	647.539								647.539						
	Xử lý bùn	327.000							327.000							
41	**Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố**	**8.506**											**8.506**			
42	**Ban Quản lý Khu công viên lịch sử văn hóa dân tộc**	**34.271**											**34.271**			
43	**Ban đổi mới Quản lý doanh nghiệp**	**3.847**									**0**		**3.847**			
44	**Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh**	**172.514**	**21.982**			-										
	Bộ Tư lệnh TP	150.532														
	Kinh phí đào tạo ngành quân sự TP	21.982	21.982								0					
45	**Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng**	**12.600**	**350**			-										
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	12.250														
	Kinh phí đào tạo ngành bộ đội biên phòng	350	350													
46	**Công an Thành phố**	**135.149**	**17.227**	**0**	**0**	-	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Công an Thành phố	117.922														
	Kinh phí đào tạo ngành công an	17.227	17.227													
47	**Trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông**	**1.000**									0					
48	**Lực lượng thanh niên xung phong**	**425.712**	**11.334**			-				**79.997**				**334.381**		
	Văn phòng lực lượng Thanh niên xung phong	16.748								16.748						
	Hoạt động xã hội khác	334.381												334.381		
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Thanh niên xung	11.334	11.334													
	Đội trật tự du lịch thành niên xung phong	15.125								15.125						
	Đội trật tự giao thông Thanh niên xung phong	48.124								48.124						
49	**Các Hội**	**60.893**				-							**60.893**			
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	6.855											6.855			
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	9.720											9.720			
	Hội Âm nhạc	7.451											7.451			
	Hội Nhà văn	2.792									0		2.792			
	Hội Điện ảnh	2.852											2.852			
	Hội Nhiếp ảnh	1.960											1.960			
	Hội Sân khấu	3.674											3.674			
	Hội Chữ thập đỏ	3.477											3.477			
	Hội Người mù	4.088											4.088			
	Hội Mỹ thuật	3.158									0		3.158			
	Hội Nghệ sĩ múa	2.470											2.470			
	Hội Khuyến học	889											889			
	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc	1.954											1.954			
	Hội Nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin	537											537			
	Hội Luật gia	1.017											1.017			
	Hội Khoa học, kỹ thuật xây dựng	222											222			
	Hội Nhà báo	2.295											2.295			
	Hội Y học	304											304			
	Hội Làm vườn và trang trại	269											269			
	Hội Kiến trúc sư	2.379											2.379			
	Hội Dược học	68											68			
	Hội Sinh vật cảnh	248											248			
	Hội Cựu Thanh niên xung phong	610											610			
	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	476											476			
	Ban Liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh	258											258			
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180											180			
	Hội Đông y	690											690			
50	**Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị**	**5.944**											**5.944**			
51	**Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch**	**82.526**	**82.526**													
52	**Trường Đại học Sài Gòn**	**164.928**	**164.928**													
53	**Học viện Cán bộ thành phố**	**12.662**	**12.662**													
54	**Bảo hiểm xã hội thành phố**	**47.088**			**47.088**											
55	**Hiệp hội doanh nghiệp thành phố**	**1.815**								**1.815**						
56	**Ban An toàn giao thông TP**	**3.680**				-							**3.680**			
	Văn phòng Ban An toàn giao thông TP	3.680											3.680			
57	**Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tân**	**2.400**	**2.400**													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
58	**Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố**	**500**											**500**			
59	**Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố**	**149.109**			**17.091**	-							**132.018**			
	Văn phòng Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	132.018											132.018			
	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Mỹ phẩm, thực phẩm	17.091			17.091											
54	**Học viện Cán bộ thành phố**	**12.767**	**12.767**													
55	**Bảo hiểm xã hội thành phố**	**47.088**			**47.088**											
56	**Hiệp hội doanh nghiệp thành phố**	**1.815**								**1.815**						
57	**Ban An toàn giao thông TP**	**2.746**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.746**	**0**	**0**	
	Văn phòng Ban ATGTTP	2.746											2.746			
58	**Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng**	**2.340**	**2.340**													
59	**Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố**	**500**											**500**			
60	**Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố**	**96.847**	**0**	**0**	**11.792**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**85.055**	**0**	**0**	
	Văn phòng Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	85.055											85.055			
	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Mỹ phẩm, thực phẩm	11.792			11.792											
62	**Công ty quản lý và khai thác dịch vụ thủy lợi**	**29.784**								**29.784**		**29.784**				
63	**Lực lượng TNXP (duy tu dạ cầu Sài Gòn)**	**1.345**								**1.345**						
64	**Công ty Dịch vụ Công ích TNXP**	**45.900**								**45.900**	**45.900**					
65	**Chi khác**	**542.849**													**542.849**	
66	**Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực**	**1.704.348**														**1.704.348**